

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 496/TTr-TNMT ngày 21/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Yên Thế:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Thế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Thế;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	LOẠI ĐẤT						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	25,458.29	83.08	22,925.18		22,925.18	74.81
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4,331.97	17.02	3,300.45		3,300.45	14.40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,620.79	60.50	2,482.47		2,482.47	75.22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,391.74	5.47		1,257.22	1,257.22	5.48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,264.51	24.61	6,196.39		6,196.38	27.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	272.00	1.07			272.00	1.19
1.5	Đất rừng đặc dụng	0.00	0.00			0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	12,760.33	50.12	11,300.03		11,300.03	49.29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	638.96				638.96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	416.25	1.64		423.04	423.04	1.85
1.8	Đất nông nghiệp khác	21.49	0.08		176.06	176.06	0.77
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5,145.38	16.79	7,680.86		7,680.86	25.07
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	294.11	5.72	412.60		412.61	5.37
2.2	Đất an ninh	375.79	7.30	382.78		382.78	4.98
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	4.12	0.08	49.12		49.12	0.64

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3.48	0.07	585.37		604.09	7.86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52.81	1.03	352.87		316.32	4.12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	85.81	1.67		127.81	127.81	1.66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15.47	0.30		226.37	226.37	2.95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,780.11	34.60	2,801.54		2,761.67	35.96
-	Đất giao thông	1,330.23	74.73	1,753.75		1,706.71	61.80
-	Đất thủy lợi	209.47	11.77	224.52		228.41	8.27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	28.29	1.59	57.09		57.09	2.07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7.16	0.40	20.41		20.41	0.74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	51.99	2.92	120.72		120.72	4.37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	25.53	1.43	235.55		235.55	8.53
-	Đất công trình năng lượng	1.21	0.07	91.01		88.70	3.21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0.49	0.03	0.54		2.54	0.09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	11.08	0.22	34.62		32.94	0.43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9.63	0.19	82.39		82.40	1.07
-	Đất cơ sở tôn giáo	4.37	0.08	4.98		9.29	0.12
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	95.37	1.85	148.33		149.29	1.94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				1.00	1.00	0.04
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				16.00	16.00	0.58
-	Đất chợ	5.30	0.30		10.63	10.63	0.38
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5.57	0.11		74.71	74.71	0.97
2.13	Đất ở tại nông thôn	1,332.38	25.89	1,158.43		1,158.43	15.08
2.14	Đất ở tại đô thị	165.27	3.21	498.25		498.25	6.49

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16.76	0.33	19.48		23.30	0.30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1.60	0.03	2.22		2.10	0.03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	15.15	0.29		24.00	24.00	0.31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	366.82	7.13		366.82	366.82	4.78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	630.12	12.25		620.12	620.12	8.07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0.00	0.00		32.35	32.35	0.42
3	Đất chưa sử dụng	40.00	0.13	37.63		37.63	0.12

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,533.11	126.01	157.75	39.93	83.65	180.74	159.99	92.78	33.67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	834.82	51.53	47.81	25.76	28.30	97.02	60.85	32.69	23.16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	133.03	14.86	29.52	2.59	1.66	14.99	0.81	2.29	1.17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	151.27	39.95	21.53	2.17	1.50	10.15	1.50	1.40	2.55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	184.73	29.26	61.08	1.20	1.96	3.54	2.50	2.08	4.96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,348.08		22.99	10.80	51.83	69.23	95.10	56.35	3.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14.21	5.27	2.17		0.06	0.80	0.04	0.26	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244.62	3.00	1.00	13.00	16.00	6.00	28.50	33.00	3.00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	111.40	2.00		12.00	15.00	5.00	8.00	7.00	2.00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									

2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	112.22							19.50	25.00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	6.96	2.15	2.80	0.60	0.34					

(tiếp)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35.49	154.05	63.62	80.93	87.08	150.27	150.27	66.37	66.55	494.49	401.52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.20	99.02	19.73	33.82	34.08	35.72	72.68	40.79	34.31	38.42	50.92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	8.20	1.03	12.74	1.10	3.65	1.04	0.25	0.84	34.31	1.06	0.92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11.86	3.76	17.71	6.64	0.80	0.60	1.12	1.95	16.71	7.54	1.84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15.33	4.76	15.10	2.77	2.00	2.98	4.22	1.89	5.35	19.35	4.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		46.17	10.00	37.40	49.50	20.29	72.18	21.74	9.18	429.18	343.15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.10	0.34	1.08	0.30	0.70	0.83	0.07		1.00		1.20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.00	24.00	2.00	24.00	17.00	10.40	27.38	9.00	1.00	1.00	24.34
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		13.00		5.00	5.00	9.40	15.00	8.00			5.00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)		9.00		18.00	11.00		11.38				18.34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC		0.20				0.03			0.84		

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 22 /7/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	LOẠI ĐẤT											
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.37			0.06						
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.37			0.06						
	Đất giao thông	DGT	1.59									
	Đất thủy lợi	DTL										
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
	Đất công trình năng lượng	DNL										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.76			0.06						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.02										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

(tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

	LOẠI ĐẤT											
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.37				0.02					2.29
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.37				0.02						2.29
	Đất giao thông	DGT	1.59										1.59
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.76										0.70
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.02				0.02						
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											